UBND TP HẢI PHÒNG **CÔNG TY TNHH CẢNG HẢI AN** Số: 36 -2025/QĐ-HAP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành biểu phí và giá dịch vụ áp dụng cho hàng hóa, tàu vận tải biển tại Cảng Hải An

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH CẢNG HẢI AN

- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 và các văn bản liên quan;
- Căn cứ Luật thuế Giá trị gia tăng số 48/2024/QH15/ ngày 26/11/2024 và các văn bản liên quan;
- Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 05 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành về cơ chế quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 10 năm 2024;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Cảng Hải An;
- Căn cứ vào kết luận của Ban Giám đốc Công ty về điều chỉnh phí, giá cước dịch vụ tại Cảng Hải An;
- Xét đề nghị của phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là *"Biểu phí và giá dịch vụ áp dụng cho hàng hóa, tàu vận tải biển tại Cảng Hải An"*.

Điều 2. Giá được quy định tại Biểu giá dịch vụ này chỉ là tiền cước dịch vụ thực tế do Cảng cung cấp đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và thay thế các văn bản trước đây trái với quyết định này.

Điều 4. Ban Giám đốc và Lãnh đạo các phòng của Công ty căn cứ nhiệm vụ và phạm vi ủy quyền chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- CTHĐTV, Ban GĐ (để b/c);
- Các Phòng, bộ phận;
- Lưu: KD, TCKT, VP.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0201126468 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CẢNG HẢI AN - Q.HẢI AN - TP.HẢI PHÒNG

GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Khánh

PHẦN II

BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG CONTAINER

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (KHÔNG BAO GỒM VAT HOẶC VAT 0%)		ĐƠN GIÁ (ĐÃ BAO GỒM 8%VAT)	
I	**GIÁ DỊCH VỤ CHO HÀNG CONTAINER**					
1	**Xếp/ dỡ container**					
1.1	***Xếp/ dỡ container nội địa***	VND/Container				
1.1.1	***Xếp/dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container***		**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
	- Container 20'		427,000	218,000	461,160	235,440
	- Container 40'		627,000	331,000	677,160	357,480
	- Container 45'		940,000	470,000	1,015,200	507,600
1.1.2	***Xếp/dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan***	VND/Container	**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
	- Container 20'		384,000	196,000	414,720	211,680
	- Container 40'		564,000	298,000	609,120	321,840
	- Container 45'		820,000	410,000	885,600	442,800
1.1.3	***Đối với RF/DG/FR/OT/OOG/OW Container***		+50%		+50%	
1.2	***Xếp/ dỡ container XNK***	USD/Container	**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
1.2.1	***Xếp/dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Bãi container***		Cần bờ		Cần bờ	
	- Container 20'		45	28	49	30
	- Container 40'		68	38	73	41
	- Container 45'		78	48	84	52
1.2.2	***Xếp/dỡ container Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô/ Sà lan***	USD/Container	**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
	- Container 20'		40	23	43	25
	- Container 40'		63	34	68	37
	- Container 45'		71	43	77	46
1.2.3	***Đối với RF/DG/FR/OT/OOG/OW Container***		+50%		+50%	
2	**Xếp dỡ, đảo chuyển container**	VND/Container				
	- Trong cùng hầm tàu		25% cước mục 1.1 cho loại container tương ứng			
	- Từ hầm sang hầm trên cùng một tàu (không qua cầu tàu)		50% cước mục 1.1 cho loại container tương ứng			
	- Cùng một tàu (bốc lên bờ và xếp xuống cùng tàu)		100% cước mục 1.1 cho loại container tương ứng			
3	**Xếp dỡ container hàng trung chuyển**	VND/Container				
	- Dỡ container (Tàu → Bãi)		100% cước mục 1.1 cho loại container tương ứng			
	- Xếp container (Bãi → Tàu)		100% cước mục 1.1 cho loại container tương ứng			
4	**Nâng hạ container Bãi ↔ Ô tô**					
4.1	***Nâng hạ container nội địa Bãi ↔ Ô tô***	VND/Container	**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (KHÔNG BAO GỒM VAT HOẶC VAT 0%)		ĐƠN GIÁ (ĐÃ BAO GỒM 8%VAT)	
	- Container 20'		1,020,000	780,000	1,101,600	842,400
	- Container 40'		1,320,000	1,060,000	1,425,600	1,144,800
	- Container 45'		1,470,000	1,170,000	1,587,600	1,263,600
4.2	***Nâng hạ container XNK Bãi ↔ Ô tô***	VND/Container	**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
	- Container 20'		1,190,000	780,000	1,285,200	842,400
	- Container 40'		1,550,000	1,060,000	1,674,000	1,144,800
	- Container 45'		1,710,000	1,170,000	1,846,800	1,263,600
4.3	***Đối với RF/DG/FR/OT/OOG/OW Container***		+50%	+20%	+50%	+20%
4.4	***Đối với RF Container hàng không cắm điện, đảo chuyển trong bãi***		+20%		+20%	
5	**Đóng rút hàng container thông thường**					
5.1	***Đóng rút hàng Container ↔ Ô tô***	VND/Container	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**
	- Container 20'		1,740,000	1,540,000	1,879,200	1,663,200
	- Container 40'		2,970,000	2,440,000	3,207,600	2,635,200
	- Container 45'		4,310,000	3,520,000	4,654,800	3,801,600
5.2	***Đóng rút hàng Container ↔ Sà lan***	VND/Container	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**
	- Container 20'		2,620,000	2,140,000	2,829,600	2,311,200
	- Container 40'		4,070,000	3,324,000	4,395,600	3,589,920
	- Container 45'		6,420,000	5,260,000	6,933,600	5,680,800
5.3	***Đóng rút hàng Container ↔ Container***	VND/Container	**Rút hàng**	**Đóng hàng**	**Rút hàng**	**Đóng hàng**
	- Container 20'		2,620,000	2,620,000	2,829,600	2,829,600
	- Container 40'		4,070,000	4,070,000	4,395,600	4,395,600
	- Container 45'		6,420,000	6,420,000	6,933,600	6,933,600
5.4	***Đóng rút hàng Container lạnh***		+100%	+100%	+100%	+100%
5.5	***Đóng rút hàng DG/FR/OT Container***		+50%	+50%	+50%	+50%
6	**Lưu bãi container**					
6.1	***Lưu bãi container nội địa***					
	- Từ ngày 1- ngày thứ 5		Miễn phí		Miễn phí	
	- Ngày thứ 06 trở đi		**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
	- Container 20'	VND/container – ngày	22,000	15,000	23,760	16,200
	- Container 40'		27,000	22,000	29,160	23,760
	- Container 45'		30,000	27,000	32,400	29,160
6.2	***Lưu bãi container XNK***					
	- Từ ngày 1- ngày thứ 5		Miễn phí		Miễn phí	
	- Ngày thứ 06 trở đi		**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (KHÔNG BAO GỒM VAT HOẶC VAT 0%)		ĐƠN GIÁ (ĐÃ BAO GỒM 8%VAT)	
	- Container 20'	VND/container – ngày	43,000	35,000	46,440	37,800
	- Container 40'		60,000	51,000	64,800	55,080
	- Container 45'		91,000	67,000	98,280	72,360
6.3	***Lưu cho container RF/DG/OOG***		+50%		+50%	
7	**Cắm điện container**					
7.2	***Cắm điện container nội địa***					
	- Container 20'		36,000		38,880	
	- Container 40'/45'		50,000		54,000	
7.3	***Cắm điện container XNK***					
	- Container 20'		48,000		51,840	
	- Container 40'/45'		80,000		86,400	
	Mức thu tối thiểu một lần sử dụng điện là 01 giờ					
8	**Kiểm hóa/ giám định/kiểm dịch/ hun trùng container**					
8.1	***Kiểm hóa/ Giám định/ Kiểm dịch***					
8.1.1	***Không dùng công nhân và phương tiện rút/đóng hàng của Cảng***	VND/Container				
	- Container 20'		1,350,000		1,458,000	
	- Container 40'		1,760,000		1,900,800	
	- Container 45'		2,080,000		2,246,400	
8.1.2	***Có dùng công nhân và thiết bị của Cảng Hải An:***	VND/Container				
	Rút đến 50%					
	- Container 20'		1,570,000		1,695,600	
	- Container 40'		2,080,000		2,246,400	
	- Container 45'		2,270,000		2,451,600	
	Rút từ 51% đến 100%					
	- Container 20'		2,190,000		2,365,200	
	- Container 40'		3,290,000		3,553,200	
	- Container 45'		5,520,000		5,961,600	
8.1.3	***Cont RF/DG/OOG***		+50%		+50%	
8.2	***Dán tem rượu & hun trùng hàng tại vị trí riêng***	VND/Container				
	- Container 20'		1,770,000		1,911,600	
	- Container 40'		3,060,000		3,304,800	
	- Container 45'		3,210,000		3,466,800	

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (KHÔNG BAO GỒM VAT HOẶC VAT 0%)	ĐƠN GIÁ (ĐÃ BAO GỒM 8%VAT)
8.3	***Hun trùng tại luống (không di chuyển container ra vị trí riêng)***	VND/Container		
	- Container 20'		800,000	864,000
	- Container 40'		1,310,000	1,414,800
	- Container 45'		2,290,000	2,473,200
9	**Cắt chì, kẹp chì**	VND/Container		
	- Container 20'		320,000	345,600
	- Container 40'		540,000	583,200
	- Container 45'		540,000	583,200
10	**Lưu bãi xe ô tô:**	VND/chiếc/ngày		
	- Lưu bãi xe ô tô		200,000	216,000
11	**Vệ sinh container**			
11.1	***Vệ sinh container nội địa***	VND/Container		
	Quét thông thường			
	- Container 20'		58,000	62,640
	- Container 40'/45'		92,000	99,360
	Vệ sinh nước			
	- Container 20'		173,000	186,840
	- Container 40'/45'		230,000	248,400
	Vệ sinh bằng hóa chất			
	- Container 20'		230,000	248,400
	- Container 40'/45'		345,000	372,600
11.2	***Vệ sinh container XNK***	USD/Container		
	Quét thông thường			
	- Container 20'		2.5	2.7
	- Container 40'/45'		3.8	4.1
	Vệ sinh nước			
	- Container 20'		7.6	8.2
	- Container 40'/45'		10.1	10.9
	Vệ sinh bằng hóa chất			
	- Container 20'		10.1	10.9
	- Container 40'/45'		17.8	19.2
12	**Bóc tem nguy hiểm, nhổ đinh**	VND/Container	115,000	124,200
13	**Cân hàng quặng bịch trước khi đóng hàng vào container**	VND/Container		
	- Container 20'		165,000	178,200
	- Container 40'/45'		220,000	237,600

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (KHÔNG BAO GỒM VAT HOẶC VAT 0%)		ĐƠN GIÁ (ĐÃ BAO GỒM 8%VAT)	
14	**Giá vận chuyển (không bao gồm nâng/hạ)**		**Hàng**	**Rỗng**	**Hàng**	**Rỗng**
	- Vận chuyển trong bãi cảng Hải An	VND/Chuyến	280,000		302,400	
	- Vận chuyển từ Hải An đi các cảng (ngoại trừ Lạch Huyện):		760,000	510,000	820,800	550,800
	- Vận chuyển từ Hải An đi cảng Lạch Huyện:		1,640,000	1,140,000	1,771,200	1,231,200
15	**Giá cầu bến sà lan khách hàng lẻ**	VND/lượt	200,000		216,000	
16	**Đơn giá cấp nước ngọt**	VND/1m3	30,000		32,400	
17	**Đơn giá thu gom rác (Mức thu tối thiểu một lần là 0,5 m3)**	VND/1m3	580,000		626,400	
18	**Đơn giá cân hàng**					
	- Cước cân đối với container hàng sử dụng phương tiện vận chuyển của Chủ hàng, không phát sinh tác nghiệp nâng hạ	VND/ lượt	80,000		86,400	
	- Container hàng từ tàu, sà lan dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ vào bãi Cảng, Conatiner hàng tại bãi Cảng dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi xuất xuống tàu, sà lan tại Cảng; Hàng từ sà lan, tàu đóng vào container dùng xe Cảng vận chuyển đi cân trước khi hạ bãi Cảng tập kết và ngược lại	VND/ lượt	130,000		140,400	
	- Container hàng tại bãi Cảng chờ xuất tàu tại Cảng, Chủ hàng yêu cầu xe Cảng vận chuyển đi cân sau đó hạ vào bãi Cảng	VND/ lượt	360,000		388,800	
	- Chủ hàng có yêu cầu cân vỏ container trước khi đóng hàng và cân container hàng sau khi đóng xong sử dụng xe Cảng vận chuyển, cước cân được tính	VND/ lượt	410,000		442,800	
19	**PTI Container lạnh**					
	PTI Container lạnh nội địa	VND/Container	550,000		594,000	
	PTI Container lạnh XNK	USD/Container	25		27	
20	**Thuê xe nâng Forklift (Mức thu tối thiểu mỗi lần thuê là 1 giờ)**					
	- Loại 5-dưới 10 Tấn	VND/giờ	350,000		378,000	
	- Loại 10-dưới 30 Tấn	VND/giờ	600,000		648,000	
21	**Thuê xe vận chuyển soi chiếu**	VND/Container-lượt	1,400,000		1,512,000	
II	**GIÁ DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THUỶ**					
1	**Giá dịch vụ hỗ trợ tàu nội địa**					
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	VND/lượt phục	4,070,000		4,395,600	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m		8,360,000		9,028,800	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m		11,330,000		12,236,400	

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ (KHÔNG BAO GỒM VAT HOẶC VAT 0%)		ĐƠN GIÁ (ĐÃ BAO GỒM 8%VAT)	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m	vụ vào hoặc ra	12,870,000		13,899,600	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m		22,660,000		24,472,800	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m		27,500,000		29,700,000	
2	**Giá dịch vụ hỗ trợ tàu XNK**					
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) nhỏ hơn 90m	USD/lượt phục vụ vào hoặc ra	254		274	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 90m đến dưới 110m		580		626	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 110m đến dưới 130m		713		770	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 130m đến dưới 150m		822		888	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 150m đến dưới 170m		1,331		1,437	
	- Loại tầu có chiều dài (LOA) từ 170m đến dưới 200m		1,752		1,892	
3	**Phí cầu bến**					
	- Tàu nội địa	VND/GT-giờ	15.00		16.20	
	- Tàu XNK	USD/GT – giờ	0.0031		0.003348	
4	**Buộc/Cởi dây tại cầu tàu**					
4.1	***Tàu nội địa***		**Cần bờ**		**Cần bờ**	
	Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	VND/lần	480,000		518,400	
	Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT		970,000		1,047,600	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		990,000		1,069,200	
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		1,230,000		1,328,400	
4.2	***Tàu quốc tế***					
	Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	USD/lần	26		28	
	Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT		38		41	
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		52		56	
5	**Đóng /mở nắp hầm hàng**	VND/lần đóng hoặc mở	**Cẩu bờ**	**Cẩu tàu**	**Cẩu bờ**	**Cẩu tàu**
5.1	***Tàu nội địa***					
	Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT		550,000	240,000	594,000	259,200
	Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT		910,000	440,000	982,800	475,200
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		1,330,000	627,000	1,436,400	677,160
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		2,420,000	1,030,000	2,613,600	1,112,400
5.2	***Tàu quốc tế***					
	Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	USD/lần	32	21	35	23
	Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT		50	35	54	38
	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT		75	48	81	52
	Từ 20.000 GT đến dưới 30.000 GT		140	60	151	65